CÔNG TY CỔ PHẦN **QUẢN LÝ ĐẦU TƯ TRÍ VIỆT**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 61/2016/CBTT - TVC *(V/v: CBTT Báo cáo tài chính riêng bán niên năm 2016)*	*Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2016*

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ

CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Kính gửi: - **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**

- **Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

Tên Công ty: **Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Trí Việt**

Mã Chứng khoán: TVC

Địa chỉ trụ sở chính: Số 142 Đội Cấn, phường Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 04.3722 4999 Fax: 04.6273 2058

Người được ủy quyền công bố thông tin: **Nguyễn Trung Kiên**

Chức vụ: **Trưởng phòng Pháp chế**

Loại thông tin công bố: ☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☑ định kỳ

Nội dung công bố thông tin:

- Báo cáo tài chính riêng bán niên năm 2016.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 12/08/2016 tại đường dẫn http://tcorp.vn/index.php/quan-he-co-dong/bao-cao-tai-chinh

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi gửi:

- *Như kính gửi*
- *Lưu VP*

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ ĐẦU TƯ TRÍ VIỆT

NGUYỄN TRUNG KIÊN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ ĐẦU TƯ TRÍ VIỆT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 – 5
Báo cáo Kết quả công tác soát xét	6 – 7
Báo cáo Tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	8 – 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	12 – 13
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	14 – 39

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần quản lý đầu tư Trí Việt trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016.

CÔNG TY

Công ty cổ phần quản lý đầu tư Trí Việt được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106065776 cấp lần đầu ngày 20/12/2012 do sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp và thay đổi lần thứ 8 ngày 11 tháng 04 năm 2016.
Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh lần đầu số 0106065776 thay đổi lần 08 ngày 11 tháng 04 năm 20156 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Đại lý môi giới đấu giá;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa phân vào đâu, tư vấn đầu tư;
- Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;
- Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Tư vấn máy tính và quản trị hệ thống máy tính;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- Hoạt động dịch vụ bổ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ;
- Hoạt động của trụ sở văn phòng;
- Dịch vụ thuê văn phòng; Kinh doanh bất động sản
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa; Đại lý bảo hiểm
- Kinh doanh vận tải bằng ô tô theo hợp đồng;
- Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (Không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Dịch vụ sinh hoạt giải trí: nhảy dù, đua thuyền, thể dục thể thao trên bờ và dưới nước;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch sinh thái, các dịch vụ vui chơi, giải trí (Không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Các dịch vụ: bãi đỗ xe và các công trình công cộng;
- Xây dựng các dự án nhà ở, văn phòng, khách sạn, trung tâm thương mại, siêu thị, khu đô thị mới, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu giải trí cao cấp, sân golf, xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- Dịch vụ môi giới bất động sản; Dịch vụ định giá bất động sản; Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; Dịch vụ tư vấn bất động sản; Dịch vụ quảng cáo bất động sản; Dịch vụ quản lý bất động sản;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ loại Nhà nước cấm);
- Bán buôn thực phẩm, bán buôn thủy sản; bán buôn rau quả; Kinh doanh thực phẩm chức năng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, kính xây dựng, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Bán buôn phân bón, hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp (trừ loại Nhà nước cấm); Bán buôn hóa chất khác (trừ loại Nhà nước cấm); Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh; Bán buôn cao su;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới,...)

- Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Hoạt động nhiếp ảnh;
- Cho thuê ô tô;
- Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy tính);
- Photo, chuẩn bị tài liệu;
- Cầm đồ
- Hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: số 142 Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 240.968.600.000 đồng (Hai trăm bốn mươi tỷ chín trăm sáu mươi tám triệu sáu trăm nghìn đồng chẵn) tương đương 24.096.860 cổ phần, mệnh giá: 10.000 đồng/CP.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc điều hành của Công ty đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Phạm Thanh Tùng	Chủ tịch HĐQT
Ông Đỗ Thanh Hà	Thành viên
Ông Quách Mạnh Hào	Thành viên
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên
Bà Phan Vân Hà	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thơm	Trưởng ban kiểm soát
Bà Tạ Thị Thu Thảo	Thành viên
Bà Cao Thị Thủy	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Đỗ Thanh Hà	Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 20/04/2016
Bà Trần Thu Hiền	Phụ trách kế toán	Miễn nhiệm ngày 21/04/2016

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2016 của Công ty Cổ phần quản lý đầu tư Trí Việt đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán ASC. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm báo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2016
TM. Ban Tổng Giám đốc
Chủ tịch HĐQT

M.S.D.N: 0106065776 - C.T.C.
CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ ĐẦU TƯ TRÍ VIỆT
Q. BA ĐÌNH - T.P HÀ NỘI

Phạm Thanh Tùng

Số : 328/BCKT/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độcho kỳ kế toán
từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
của Công ty Cổ phần quản lý đầu tư Trí Việt

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị**
Ban Giám đốcCông ty Cổ phần quản lý đầu tư Trí Việt

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính riênggiữa niên độ củaCông ty Cổ phần quản lý đầu tư Trí Việt được lập ngày 12 tháng 08 năm 2016 gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016được trình bày từ trang 08 đến trang 39 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Cổ phần quản lý đầu tư Trí Việt chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Địa chỉ: Tầng 12 Tháp Tây - Tòa nhà Hancorp Plaza - số 72 Trần Đăng Ninh - Cầu Giấy - Hà Nội
Điện thoại: 04 37425 888 - Fax: 04 37578 666
Website: http://www.kiemtoanasc.com.vn / kiemtoanasc.vn * Email: kiemtoanasc.info@gmail.com

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2016 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (Doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ASC	*Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2016*
Phó Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Trần Thị Hạnh	**Nguyễn Thị Thu Hương**
Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán	*Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán*
Số: 0726 –2013 –133 -1	*số 1919–2013–133-1*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**318.562.706.077**	**163.018.297.720**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**53.424.719.770**	**16.688.660.166**
1. Tiền	111		53.424.719.770	16.688.660.166
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.6**	**148.827.096.867**	**85.717.841.061**
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.6 a	17.577.096.867	35.300.933.930
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	V.6 a	-	(233.092.869)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.6 c	131.250.000.000	50.650.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**116.310.037.171**	**60.605.830.586**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	**V.2**	638.000.000	250.000.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		792.105.379	17.385.713.771
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.6 c	-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	**V.3**	114.879.931.792	42.970.116.815
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	**V.4**	-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.7**	**-**	**-**
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**852.269**	**5.965.907**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	**V.12 a**	852.269	5.965.907
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**49.720.093.635**	**49.784.052.861**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	**V.2**	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	**V.6 c**	-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	**220**		**238.000.000**	**266.560.000**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	**V.9**	238.000.000	266.560.000
- Nguyên giá	*222*		285.600.000	285.600.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*223*		*(47.600.000)*	*(19.040.000)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	*225*		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	**V.10**	-	-
- Nguyên giá	*228*		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*229*		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**V.11**	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**V.8**	-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.6**	**49.352.296.477**	**49.352.296.477**
1. Đầu tư vào công ty con	251		49.352.296.477	49.352.296.477
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**129.797.158**	**165.196.384**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	**V.12 b**	129.797.158	165.196.384
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	**V.20 a**	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**368.282.799.712**	**212.802.350.581**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**112.768.566.333**	**68.912.686.120**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**112.768.566.333**	**66.482.686.120**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	**V.13**	411.456.130	411.456.130
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	**V.16**	2.491.813.776	3.631.251.682
4. Phải trả người lao động	314		276.207.636	8.594.112
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	**V.17**	1.023.834.321	551.592.507
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	**V.18**	27.210.671.938	6.989.042.888
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	**V.14a**	81.305.006.352	54.828.697.621
11.Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	**V.19 a**	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		49.576.180	62.051.180
II. Nợ dài hạn	**330**		**-**	**2.430.000.000**
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	**V.14b**	-	2.430.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**V.21**	**255.514.233.379**	**143.889.664.461**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**255.514.233.379**	**143.889.664.461**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		240.968.600.000	141.450.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.879.360.000	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		97.254.494	97.254.494
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.569.018.885	2.342.409.967
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**368.282.799.712**	**212.802.350.581**

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Trần Thu Hiền	Nguyễn Thị Thanh Thủy	Phạm Thanh Tùng

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ ĐẦU TƯ TRÍ VIỆT
M.S.D.N: 0106065776 - C.T.C.P
Q. BA ĐÌNH - T.P HÀ NỘI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
6 Tháng đầu năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu 2016	6 tháng đầu 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	4.470.000.000	1.624.736.362
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.2	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	4.470.000.000	1.624.736.362
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.254.115.782	512.536.449
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	20		3.215.884.218	1.112.199.913
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	15.474.260.046	15.799.005.248
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	4.874.578.680	2.917.569.674
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*3.932.661.324*	*2.054.801.348*
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	552.612.625	590.905.435
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	1.695.531.838	1.730.881.411
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		11.567.421.121	11.671.848.641
11. Thu nhập khác	31	VI.5	27	1.305.101
12. Chi phí khác	32	VI.6	27.328.000	203.720.901
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(27.327.973)	(202.415.800)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		11.540.093.148	11.469.432.841
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	2.313.484.230	2.568.093.823
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.9	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		9.226.608.918	8.901.339.018

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Trần Thu Hiền	Nguyễn Thị Thanh Thủy	Phạm Thanh Tùng

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ ĐẦU TƯ TRÍ VIỆT
M.S.D.N: 0106065776 - C.T.C.P
Q. BA ĐÌNH - T.P HÀ NỘI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp gián tiếp
6 Tháng đầu năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu 2016	6 tháng đầu 2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	***11.540.093.148***	***11.469.432.841***
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	28.560.000	
- Các khoản dự phòng	03	(233.092.869)	
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(11.317.207.995)	(74.900.059)
- Chi phí lãi vay	06	3.932.661.324	2.054.801.348
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	***3.951.013.608***	***13.449.334.130***
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(52.207.248.608)	(5.452.562.109)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	20.151.425.269	1.629.723.762
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	40.512.864	(129.887.288)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	17.723.837.063	8.725.734.519
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3.460.419.510)	(2.084.622.193)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.115.104.831)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		68.188.015
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(12.475.000)	(89.788.015)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***(16.928.459.145)***	***16.116.120.821***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(90.600.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	10.000.000.000	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		19.185.179.773
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.820.250.018	74.900.059
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		***(72.779.749.982)***	***19.260.079.832***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp gián tiếp
6 Tháng đầu năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu 2016	6 tháng đầu 2015
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	102.397.960.000	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	125.167.447.221	103.538.322.040
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(101.121.138.490)	(124.366.686.420)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.865.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		***126.444.268.731***	***(26.693.364.380)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**36.736.059.604**	**8.682.836.273**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**16.688.660.166**	**31.544.628.544**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**53.424.719.770**	**40.227.464.817**

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Trần Thu Hiền	Nguyễn Thị Thanh Thủy	Phạm Thanh Tùng

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ ĐẦU TƯ TRÍ VIỆT
M.S.D.N: 0106065776 - C.T.C.P
Q. BA ĐÌNH - T.P HÀ NỘI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần quản lý đầu tư Trí Việt được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106065776 cấp lần đầu ngày 20/12/2012 do sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp và thay đổi lần thứ 8 ngày 11 tháng 04 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: số 142 Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 240.968.600.000 đồng (Hai trăm bốn mươi tỷ chín trăm sáu mươi tám triệu sáu trăm nghìn đồng chẵn) tương đương 24.096.860 cổ phần, mệnh giá: 10.000 đồng/CP.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Đầu tư.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh lần đầu số 0106065776 thay đổi lần 08 ngày 11 tháng 04 năm 2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Đại lý môi giới đấu giá;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa phân vào đâu, tư vấn đầu tư;
- Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;
- Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Tư vấn máy tính và quản trị hệ thống máy tính;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- Hoạt động dịch vụ bổ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ;
- Hoạt động của trụ sở văn phòng;
- Dịch vụ thuê văn phòng; Kinh doanh bất động sản
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa; Đại lý bảo hiểm
- Kinh doanh vận tải bằng ô tô theo hợp đồng;
- Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (Không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Dịch vụ sinh hoạt giải trí: nhảy dù, đua thuyền, thể dục thể thao trên bờ và dưới nước;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch sinh thái, các dịch vụ vui chơi, giải trí (Không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Các dịch vụ: bãi đỗ xe và các công trình công cộng;
- Xây dựng các dự án nhà ở, văn phòng, khách sạn, trung tâm thương mại, siêu thị, khu đô thị mới, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu giải trí cao cấp, sân golf, xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;

- Dịch vụ môi giới bất động sản; Dịch vụ định giá bất động sản; Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; Dịch vụ tư vấn bất động sản; Dịch vụ quảng cáo bất động sản; Dịch vụ quản lý bất động sản;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ loại Nhà nước cấm);
- Bán buôn thực phẩm, bán buôn thủy sản; bán buôn rau quả; Kinh doanh thực phẩm chức năng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, kính xây dựng, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Bán buôn phân bón, hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp (trừ loại Nhà nước cấm); Bán buôn hóa chất khác (trừ loại Nhà nước cấm); Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh; Bán buôn cao su;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới,...)
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Hoạt động nhiếp ảnh;
- Cho thuê ô tô;
- Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy tính);
- Photo, chuẩn bị tài liệu;
- Cầm đồ
- Hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.
Cổ tức nhận bằng cổ phiếu được thực hiện ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:
- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo

thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

4.5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4.7. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không thực hiện trích khấu hao.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo Thông tư 45/2013/BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

- Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 10 năm
- Máy móc thiết bị	7 – 20 năm
- Nhà cửa vật kiến trúc	6 – 30 năm
- TSCĐ khác	2 – 20 năm
- Phần mềm máy tính	3 – 5 năm
- TSCĐ vô hình khác	3 – 5 năm

4.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.
Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

4.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

4.11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

4.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí luỹ kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền

của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

4.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

4.14. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

4.15. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán

4.16. Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, khi phát hành trái phiếu chuyển đổi, Công ty tính toán và xác định riêng biệt giá trị cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (hoặc lãi suất đi vay phổ biến trên thị trường tại thời điểm tại thời điểm phát hành trái phiếu) và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

4.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản

lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

4.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành

Doanh thu bán bất động sản

- Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan.
Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

4.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

4.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán đối với trường hợp Công ty là chủ đầu tư kinh doanh bất động sản

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chỉ trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

4.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

4.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

  Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	12.770.725	32.496.778
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	53.411.949.045	16.113.113.388
Tiền đang chuyển	-	543.050.000
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	**53.424.719.770**	**16.688.660.166**

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
- Công ty cổ phần Netviet truyền thông đa phương tiện		250.000.000
- Công ty CP sản xuất thương mại dịch vụ PHD	638.000.000	
- Công ty CP chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội		
Cộng	**638.000.000**	**250.000.000**

3. PHẢI THU KHÁC

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**114.879.931.792**	-	**42.970.116.815**	-
- Tạm ứng	28.504.042.565		12.541.185.565	
- Cầm cố, ký cược, ký quỹ	82.750.000.000		30.300.000.000	
- Phải thu khác	3.625.889.227		128.931.250	
b. Dài hạn				
Cộng	**114.879.931.792**	-	**42.970.116.815**	-

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Chứng khoán kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	**Giá trị hợp lý**	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Giá trị hợp lý**	**Dự phòng**
Tổng giá trị cổ phiếu	112.175	112.175	-	14.250.933.930	14.284.722.600	(233.092.869)
trong đó chủ yếu:						
- Sàn HOSE	*112.175*	*112.175*	-	*7.420.717.442*	*7.637.152.600*	(9.206.269)
- Sàn HNX				*6.830.216.488*	*6.647.570.000*	(223.886.600)
Tổng giá trị trái phiếu	17.576.984.692	17.576.984.692		21.050.000.000	21.050.000.000	
Các khoản đầu tư khác						
Cộng	**17.577.096.867**	**17.577.096.867**	**-**	**35.300.933.930**	**35.334.722.600**	**(233.092.869)**

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn trong kỳ như sau

	Kỳ này	**Kỳ trước**
- Số đầu kỳ	233.092.869	-
- Trích lập dự phòng		
- Hoàn nhập dự phòng	233.092.869	
- Sử dụng dự phòng		
Số cuối kỳ	-	-

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đơn vị tính: VND

	Tỷ lệ		Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Nắm giữ	Biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con			**49.352.296.477**	**60.311.959.000**	**-**	**49.352.296.477**	**64.168.377.000**	**-**
- Công ty cổ phần Chứng khoán Trí Việt	61,00%	61,00%	49.352.296.477	60.311.959.000	-	49.352.296.477	64.168.377.000	-
Cộng			**49.352.296.477**	**60.311.959.000**	**-**	**49.352.296.477**	**64.168.377.000**	**-**

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong kỳ như sau

	Kỳ này	Kỳ trước
- Số đầu kỳ	-	-
- Trích lập dự phòng		
- Hoàn nhập dự phòng		
- Sử dụng dự phòng		
Số cuối kỳ	-	-

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	285.600.000		285.600.000
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**285.600.000**	**-**	**285.600.000**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	19.040.000		19.040.000
Số tăng trong kỳ	*28.560.000*	-	*28.560.000*
- Khấu hao trong kỳ	*28.560.000*		*28.560.000*
- Tăng khác			-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**47.600.000**	**-**	**47.600.000**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	266.560.000	-	266.560.000
Tại ngày cuối kỳ	238.000.000	-	238.000.000

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Kết chuyển vào chi phí SXKD	Số cuối kỳ
Công cụ dụng cụ				-
Bảo hiểm xe	5.965.907		5.113.638	852.269
Chi phí cải tạo mạng internet				-
Cộng	**5.965.907**	**-**	**5.113.638**	**852.269**

b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Kết chuyển vào chi phí SXKD	Số cuối kỳ
Công cụ dụng cụ				-
Sửa chữa cải tạo văn phòng	165.196.384		35.399.226	129.797.158
Cộng	**165.196.384**	**-**	**35.399.226**	**129.797.158**

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	**411.456.130**	**411.456.130**	**411.456.130**	**411.456.130**
Công ty CP chứng khoán Trí Việt	411.456.130	411.456.130	411.456.130	411.456.130
b. Trong đó các bên liên quan	**411.456.130**	**411.456.130**	**411.456.130**	**411.456.130**
Công ty con				
Công ty CP chứng khoán Trí Việt	411.456.130	411.456.130	411.456.130	411.456.130

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Số đầu kỳ		Trong năm		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
- Vay cá nhân	42.625.032.500	42.625.032.500	86.236.343.852	47.556.370.000	81.305.006.352	81.305.006.352
- Vay margin và ứng trước tiền bán CK	12.203.665.121	12.203.665.121	38.931.103.369	51.134.768.490	-	-
Cộng	**54.828.697.621**	**54.828.697.621**	**125.167.447.221**	**98.691.138.490**	**81.305.006.352**	**81.305.006.352**
Vay dài hạn						
- Trái phiếu phát hành	2.430.000.000	2.430.000.000		2.430.000.000	-	-
Cộng	**2.430.000.000**	**2.430.000.000**	-	**2.430.000.000**	-	-

(*) Khoản vay các cá nhân theo hợp đồng cho vay được ký kết giữa Công ty với các cá nhân; Mục đích vay vốn: Phục vụ sản xuất kinh doanh; lãi suất từ 7,5% đến 12%/năm.

(**) Khoản vay Margin đầu tư chứng khoán và tiền vay ứng trước tiền bán chứng khoán, lãi suất từ 9,4% - 13,32%/năm tùy thời điểm nhận nợ và Công ty chứng khoán nơi Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Trí Việt mở tài khoản giao dịch chứng khoán.

(***) Tên trái phiếu: trái phiếu công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Trí Việt năm 2014 (Tcorp 1); Loại trái phiếu: Trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi; Tổng giá trị phát hành: 30.000.000.000 VND; Kỳ hạn trái phiếu 18 tháng; hình thức phát hành riêng lẻ; mục đích phát hành tăng quy mô vốn hoạt động; Mệnh giá trái phiếu: 10.000.000 VND; kỳ tính lãi 6 tháng; lãi suất trái phiếu: 10,5%/ năm cho cả ba kỳ tính lãi.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối kỳ
Thuế GTGT phải nộp	58.547.071	447.000.000	439.197.783	66.349.288
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-			-
Thuế xuất, nhập khẩu	-			-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.115.104.811	2.313.484.230	3.115.104.831	2.313.484.210
Thuế thu nhập cá nhân	457.599.800	178.609.044	524.228.566	111.980.278
Thuế tài nguyên	-			-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-			-
Thuế bảo vệ môi trường và các thuế khác	-			-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp kl	-			-
Cộng	**3.631.251.682**	**2.939.093.274**	**4.078.531.180**	**2.491.813.776**

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	**1.023.834.321**	**551.592.507**
- Lãi vay phải trả	1.023.834.321	551.592.507
- Phí dịch vụ bảo lãnh trái phiếu	-	
Cộng	**1.023.834.321**	**551.592.507**

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	**27.210.671.938**	**6.989.042.888**
- Kinh phí công đoàn	14.837.840	3.732.280
- Bảo hiểm xã hội	48.285.131	25.761.608
- Phải trả, phải nộp khác	27.147.548.967	6.959.549.000
Cộng	**27.210.671.938**	**6.989.042.888**

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**69.000.000.000**		**97.254.494**	**5.980.636.341**	**75.077.890.835**
- Tăng vốn năm trước	72.450.000.000				72.450.000.000
- Lãi trong năm trước				10.803.561.641	10.803.561.641
- Phân phối lợi nhuận					-
- Tăng khác					-
- Cổ tức				(14.352.000.000)	(14.352.000.000)
- Trích lập quỹ				(89.788.015)	(89.788.015)
Số dư đầu kỳ này	**141.450.000.000**	**-**	**97.254.494**	**2.342.409.967**	**143.889.664.461**
- Tăng vốn trong kỳ	99.518.600.000	2.879.360.000			102.397.960.000
- Lãi trong kỳ				9.226.608.918	9.226.608.918
- Trích lập các quỹ					-
- Cổ tức					-
- Giảm khác					-
Số cuối kỳ	**240.968.600.000**	**2.879.360.000**	**97.254.494**	**11.569.018.885**	**255.514.233.379**

Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của Nhà nước		
- Vốn góp của cổ đông khác	240.968.600.000	141.450.000.000
- Cổ phiếu quỹ		
Cộng	**240.968.600.000**	**141.450.000.000**

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	*141.450.000.000*	*69.000.000.000*
+ Vốn góp tăng trong kỳ	*99.518.600.000*	*72.450.000.000*
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	*240.968.600.000*	*141.450.000.000*
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.096.860	14.145.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.096.860	14.145.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*24.096.860*	*14.145.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.096.860	14.145.000
- Cổ phiếu phổ thông	*24.096.860*	*14.145.000*
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. DOANH THU	6 tháng đầu 2016 VND	6 tháng đầu 2015 VND
Tổng doanh thu	**4.470.000.000**	**1.624.736.362**
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.470.000.000	1.624.736.362
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	**4.470.000.000**	**1.624.736.362**

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	6 tháng đầu 2016 VND	6 tháng đầu 2015 VND
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.254.115.782	512.536.449
Cộng	**1.254.115.782**	**512.536.449**

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	6 tháng đầu 2016 VND	6 tháng đầu 2015 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	980.835.130	74.900.059
- Lãi đầu tư chứng khoán	4.157.052.051	15.529.105.189
- Khác	10.336.372.865	195.000.000
Cộng	**15.474.260.046**	**15.799.005.248**

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	**6 tháng đầu 2016 VND**	**6 tháng đầu 2015 VND**
- Lãi vay	3.932.661.324	2.054.801.348
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	1.096.827.772	763.169.862
- Hoàn nhập dự phòng	(233.092.869)	-
- Chi phí tài chính khác	78.182.453	99.598.464
Cộng	**4.874.578.680**	**2.917.569.674**

5. THU NHẬP KHÁC	**6 tháng đầu 2016 VND**	**6 tháng đầu 2015 VND**
- Hoa hồng môi giới	-	-
- Phí mua lại trái phiếu		1.305.000
- Khác	27	101
Cộng	**27**	**1.305.101**

6. CHI PHÍ KHÁC	**6 tháng đầu 2016 VND**	**6 tháng đầu 2015 VND**
- Chi phí khác	27.328.000	203.720.901
Cộng	**27.328.000**	**203.720.901**

7. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ	**6 tháng đầu 2016 VND**	**6 tháng đầu 2015 VND**
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	72.865.580	179.092.982
- Chi phí nhân công	1.832.390.413	1.781.377.952
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.560.000	18.327.852
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.096.601.330	688.927.612
- Chi phí khác bằng tiền	471.842.922	166.596.897
Cộng	**3.502.260.245**	**2.834.323.295**
Trong đó bao gồm		
Chi phí sản xuất		
- Chi phí nhân công	1.090.220.327	512.536.449
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	163.895.455	
Cộng	**1.254.115.782**	**512.536.449**
Chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân công	458.802.468	575.852.102
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.862.697	
- Chi phí khác bằng tiền	63.947.460	15.053.333
Cộng	**552.612.625**	**590.905.435**
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	72.865.580	179.092.982
- Chi phí nhân công	283.367.618	692.989.401
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.560.000	18.327.852
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	902.843.178	688.927.612
- Chi phí khác bằng tiền	407.895.462	151.543.564
Cộng	**1.695.531.838**	**1.730.881.411**

8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu 2016 VND	6 tháng đầu 2015 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.313.484.230	2.568.093.823
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**2.313.484.230**	**2.568.093.823**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	**Số cuối kỳ**		**Số đầu năm**	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Tiền và các khoản tương đương tiền	53.424.719.770		16.688.660.166	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	115.517.931.792		43.220.116.815	
Các khoản cho vay	-		-	
Đầu tư ngắn hạn	148.827.096.867		85.950.933.930	
Đầu tư dài hạn	-		-	
Cộng	**317.769.748.429**	**-**	**145.859.710.911**	**-**

Nợ phải trả tài chính	**Số cuối kỳ VND**	**Số đầu năm VND**
Vay và nợ	81.305.006.352	57.258.697.621
Phải trả người bán, phải trả khác	27.622.128.068	7.400.499.018
Chi phí phải trả	1.023.834.321	551.592.507
Cộng	**109.950.968.741**	**65.210.789.146**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	53.424.719.770			53.424.719.770
Phải thu khách hàng, phải thu khác	115.517.931.792			115.517.931.792
Các khoản cho vay	-			-
Đầu tư ngắn hạn	148.827.096.867			148.827.096.867
Đầu tư dài hạn				-
Cộng	**317.769.748.429**	**-**	**-**	**317.769.748.429**

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.688.660.166			16.688.660.166
Phải thu khách hàng, phải thu khác	43.220.116.815			43.220.116.815
Các khoản cho vay	-			-
Đầu tư ngắn hạn	85.950.933.930			85.950.933.930
Đầu tư dài hạn				-
Cộng	**145.859.710.911**	**-**	**-**	**145.859.710.911**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	81.305.006.352	-		81.305.006.352
Phải trả người bán, phải trả khác	27.622.128.068	-		27.622.128.068
Chi phí phải trả	1.023.834.321			1.023.834.321
Cộng	**109.950.968.741**	**-**	**-**	**109.950.968.741**
Số đầu năm				
Vay và nợ	54.828.697.621	2.430.000.000		57.258.697.621
Phải trả người bán, phải trả khác	7.400.499.018	-		7.400.499.018
Chi phí phải trả	551.592.507			551.592.507
Cộng	**62.780.789.146**	**2.430.000.000**	**-**	**65.210.789.146**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

VIII. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

IX. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Dịch vụ	*Tổng*
Doanh thu thuần ra bên ngoài	4.470.000.000	4.470.000.000
Tổng doanh thu thuần	**4.470.000.000**	**4.470.000.000**
Chi phí bộ phận	1.254.115.782	1.254.115.782
Kết quả kinh doanh bộ phận	**3.215.884.218**	**3.215.884.218**
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận		**2.248.144.463**
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		967.739.755
Doanh thu hoạt động tài chính		15.474.260.046
Chi phí tài chính		4.874.578.680
Thu nhập khác		27
Chi phí khác		27.328.000
Thuế TNDN hiện hành		2.313.484.230
Lợi nhuận sau thuế		**9.226.608.918**
Tổng chi phí đã phát sinh để đầu tư, mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn		63.959.226

X. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong giai đoạn từ 01/01/2016 đến 30/06/2016, Công ty đã có giao dịch với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty CP chứng khoán Trí Việt	Công ty con		
- Tiền thuê văn phòng			132.000.000
- Lãi tiền gửi		43.500.783	55.612.426
Ông Phạm Trung Kiên	Thành viên HĐQT		
- Hợp đồng vay ký mới		9.020.000.000	3.980.000.000
- Hợp đồng vay đã thanh lý		2.000.000.000	
- Lãi vay đã được nhận trong kỳ		131.300.000	
Ông Phạm Thành Trực	Bố của Chủ tịch HĐQT		
- Hợp đồng vay ký mới		408.000.000	
Bà Nguyễn Thị Thắm	Em gái trưởng ban kiểm soát		
- Hợp đồng vay ký mới		150.000.000	350.000.000
- Hợp đồng vay đã thanh lý		350.000.000	
- Lãi vay đã được nhận trong kỳ		7.687.500	

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư bên có liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty CP chứng khoán Trí Việt	Công ty con		
- Phải trả người bán		411.456.130	411.456.130
- Số dư tiền gửi		47.520.856.948	9.238.443.771
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên HĐQT		
Cho công ty vay		11.000.000.000	3.980.000.000
Ông Phạm Thành Trực	Bố của Chủ tịch HĐQT		
Cho công ty vay		408.000.000	
Bà Nguyễn Thị Thắm	Em gái trưởng		
Cho công ty vay	ban kiểm soát	150.000.000	350.000.000
Công ty CP tư vấn và đầu tư Trí Việt	Ông Phạm Thanh Tùng		
- Trả trước cho người bán	là Chủ tịch HĐQT TVC	700.000.000	700.000.000
(Đặt cọc tiền mua ô tô Toyota)	đồng thời là GĐ Cty CP		
	Tư vấn và đầu tư Trí Việt		

*** Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp**

Chỉ tiêu	ĐVT	6 tháng đầu 2016	6 tháng đầu 2015
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	13,50%	40,18%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	86,50%	59,82%
1.2 Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	30,62%	23,87%
- Nguồn vốn CSH/Tổng nguồn vốn	%	69,38%	76,13%
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Tổng Tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	3,27	4,19
2.2 Tài sản ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	2,82	4,18
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	1,79	2,74
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Lợi nhuận / doanh thu			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	57,86%	66%
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	46,26%	51%
3.2 Lợi nhuận / Tổng Tài sản			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	3,13%	11,19%
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	2,51%	8,69%
3.3 Lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn CSH	%	3,61%	11,41%

XI. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được Công ty TNHH Kiểm toán ASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán ASC cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Trần Thu Hiền	Nguyễn Thị Thanh Thủy	Phạm Thanh Tùng